N.O	VOCAB	MEANING
1		giàu tưởng tượng
2		người khởi xướng và tài trợ (một công
3		sự khám phá, sự phát minh
4		sự tuyệt chủng
5		mang tính thích nghi
6		thuốc
7		rộng rãi, khắp nơi
8		lá cây
9		khả năng tới được
10		1 cách sáng chế, 1 cách phát minh
11		khoa học
12		có thể (do pháp luật, luật lệ) cho phép
13		nhà thuốc
14		dựa trên thí nghiệm; để thí nghiệm
15		sự lựa chọn (một trong hai hay nhiều
16		công cụ, dụng cụ
17		có hiệu quả, thực tế, thực sự
18		phương tiện truyền thông mạng xã hội
19		sự cấy vào cơ thể
20		âm thanh được ghi lại
21		gồm tư liệu; cung cấp tư liệu
22		cho phép
23		(thuộc) khoa học
24		tài phát minh, tài sáng chế, óc sáng tạo

LIVEWORKSHEETS

25		phát minh, sáng chế
26		sự chữa trị
27		thuốc kháng sinh
28		thí nghiệm
29		(một cách) đầy ý nghĩa, (một cách) quan
30		sự dịch, bản dịch
31		hợp tác
32		tưởng tượng, hình dung
33		(một cách) có ích, (một cách) hữu ích
34		cố gắng, quyết tâm (làm việc gì)
35		làm cho có thể
36		bao gồm, gồm có
37		có thể dò ra, có thể tìm ra, có thể khám
38		rộng, rộng lớn
39		có thể chữa khỏi
40		1 cách giàu tưởng tượng
41		kẻ thù
42		người phát hiện ra, người tìm ra; người
43		quần chúng, công chúng
44		dùng, sử dụng
45		
46		điều rủi ro, khả năng bất trắc
47		sinh vật; động vật
48		loài
49		quần chúng nhân dân

LIVEWORKSHEETS

50		tưởng tượng
51		có thể khám phá ra, có thể tìm ra, có thể
52		nhận ra, nhận diện, nhận dạng
53		tính chất độc đáo; tính chất kỳ quặc
54		người cộng tác, cộng tác viên
55		thám tử trinh thám
56		làm thí nghiệm
57		sức hút, sức hấp dẫn
58		người sáng tạo
59		con kỳ lân (sinh vật huyền thoại)
60		(thuộc hoạt động) quảng cáo
61		gần giống
62		sự liên lạc, sự giao tiếp
63		nhà thám hiểm
64		vi mạch
65		để thí nghiệm; (theo cách) thí nghiệm
66		quan trọng, đáng kể
67		lúc đầu; từ đầu
68		chứng minh bằng tư liệu
69		điện
70		(một cách) tình cờ, (một cách) bất ngờ
71		có thể cấy vào cơ thể được
72		phát triển, nảy nở
73		bánh xe
74		truy cập

LIVEWORKSHEETS

75		tuyệt chủng (loài vật)
76		trinh thám
77		sự cộng tác
78		sáng tạo
79		quả hạnh
80		sự có hiệu lực
81		phim tư liệu
82		đầy rủi ro nguy hiểm
83		gốc, nguồn gốc, căn nguyên
84		văn kiện, tư liệu
85		có hiệu quả, có hiệu lực
86		về mặt khoa học, 1 cách khoa học
87		sự công bố
88		sự phát hiện ra, sự tìm ra, sự khám phá
89		khuyến khích, khích lệ, cổ vũ
90		ý nghĩa, tầm quan trọng
91		có tài phát minh sáng chế, sáng tạo
92		nhờ ai (cái gì) (mà được); vì ai (cái gì)
93		sự tưởng tượng; trí tưởng tượng
94		về mặt lâm sàng
95		bệnh viện tư; bệnh viện chuyên khoa,
96		tiến lên, tiến tới; tiến bộ
97		1 cách phát triển
98		sự thăng cấp; sự thăng chức; sự đề bạt
99		phát hiện, tìm ra; khám phá

LIVEWORKSHEETS

100		thích nghi với
101		sự phát minh, sự sáng chế; vật sáng chế
102		khích lệ, cổ vũ
103		xấp xỉ, khoảng chừng, khoảng
104		sự thám hiểm
105		sự tạo ra, sự sáng tạo
106		người dịch (tài liệu viết)
107		phát triển
108		có thể thích nghi; có thể làm cho thích
109		vật cấy vào cơ thể
110		có thể thử được
111		dược sĩ
112		nhôm
113		cộng tác
114		sự khuyến khích, sự khích lệ, sự cổ vũ
115		tình cờ; bất ngờ
116		chữa khỏi; chữa trị, chữa
117		thám hiểm
118		thuốc rửa ảnh, chuyên viên thiết kế
119		lâm sàng
120		có tính cách thă dò, có tính cách thám hiểm
121		xấp xỉ, gần đúng
122		sự thừa nhận, sự công nhận
123		nhà phát minh, nhà sáng chế
124		1 cách nguyên thủy; 1 cách ban sơ

LIVEWORKSHEETS

125		giao tiếp, liên lạc
126		đẩy mạnh, thúc đẩy
127		sự phát hiện, sự khám phá
128		thực hiện, tiến hành
129		chung; công; công cộng, công khai
130		phi hành gia, nhà du hành vũ trụ
131		tạo ra, sáng tạo
132		sự chứng minh bằng tư liệu, tư liệu
133		1 cách cộng tác
134		sự thích nghi
135		hệ thống dò tìm và định vị bằng sóng vô tuyến
136		tác động, tác dụng, hiệu quả, hiệu lực
137		sự xấp xỉ, sự gần đúng
138		tên thuốc kháng sinh
139		người tình nguyện thử nghiệm thuốc
140		(y học) cấy vào cơ thể
141		vô ích, vô dụng
142		bề rộng, bề ngang
143		nguyên thủy; ban sơ
144		có ích, hữu ích
145		óc sáng tạo, tính sáng tạo
146		bóng đèn điện
147		sự cất trữ, sự trữ
148		đầu tiên
149		mở rộng, mở mang

LIVEWORKSHEETS

150		dạng khác, thể khác (khác với một dạng,
151		phát hiện ra, khám phá ra
152		cởi mở
153		sự tiến bộ; sự tiến tới, sự tiến lên
154		sự phát triển
155		dịch
156		vật hóa đá, hóa thạch
157		(một cách) vô ích, (một cách) vô dụng
158		hộp kín, đầu mang khí cụ khoa học
159		chứng nhức đầu
160		khích lệ, cổ vũ
161		chứng minh, chứng tỏ
162		ghi, ghi chép lại
163		sự hợp tác
164		sự nhận ra, sự nhận diện, sự nhận dạng
165		sự truyền bá, sự lan truyền
166		cộng tác
167		nhà khoa học
168		có thể tới được, sử dụng được
169		sáng tạo
170		đang phát triển
171		làm cho cái gì xảy ra, thực hiện

LIVEWORKSHEETS